

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **129/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 26/6/2019

V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Danh Đảnh

2. Ông Ngô Văn Trường

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Xuân Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang:
Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 về việc: “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T – sinh năm 1979, có mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã D, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Anh Giang Ngọc G – sinh năm 1974, có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã D, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị Nguyễn Thị Thu T trình bày: Vào năm 1998 chị và anh G quen biết và tự nguyện chung sống như vợ chồng và được dòng họ hai bên thừa nhận. Vợ chồng anh, chị có lên Ủy ban nhân dân xã D đăng ký kết hôn, nhưng sau thời gian phân chia địa giới hành chính thì anh, chị có lên xã hỏi nhưng xã trả lời do không lấy nên đã hủy giấy chứng nhận kết hôn. Từ đó cho đến

nay anh, chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn nữa. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do chồng chị hay uống rượu rồi về nhà kiếm chuyện. Nay chị T xin được ly hôn với anh Giang Ngọc G.

Con chung: Có 02 người con chung tên Giang Thị Cẩm H – sinh ngày 09/02/2000 và Giang Thị Ngọc T – sinh ngày 02/11/2006; Hiện nay cháu H đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Còn cháu T có nguyện vọng muốn ở với ai thì người đó nuôi và bên kia không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng. Nay cháu T có nguyện vọng được ở với chị thì chị cũng đồng ý nuôi cháu đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh G cấp dưỡng.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

Theo lời khai của anh Giang Ngọc G trình bày: Anh và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 và được sự đồng ý của hai bên gia đình, từ lúc chung sống cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng nay chị T cảm thấy hết duyên hết nợ, chị T yêu cầu xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về Con chung: Có 02 người con chung tên Giang Thị Cẩm H – sinh ngày 09/02/2000 và Giang Thị Ngọc T – sinh ngày 02/11/2006; Hiện nay cháu H đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Còn cháu T có nguyện vọng muốn ở với ai thì người đó nuôi và bên kia không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng. Cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ thì anh cũng đồng ý. Ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về việc xin ly hôn và nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Giang Ngọc G có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Giang Ngọc G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 nhưng chưa được cơ quan

nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh G đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý....”.

Vì vậy, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh G cũng đồng ý, nên HĐXX tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Giang Ngọc G.

[3] Về con chung: Có 02 người con tên Giang Thị Cẩm H – sinh ngày 09/02/2000 và Giang Thị Ngọc T – sinh ngày 02/11/2006; Hiện nay cháu H đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét; Còn cháu T theo lời trình bày của chị T và anh G cháu có nguyện vọng muốn ở với ai thì người đó nuôi và bên kia không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng. Tại bản trình bày ý kiến thì cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ, nên HĐXX xét thấy việc giao cháu T cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với ý kiến của các bên và theo nguyện vọng của cháu, anh G không có nghĩa vụ cấp dưỡng do chị T không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Hai bên xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Hai bên xác nhận là không có.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), do chị T yêu cầu ly hôn nên phải nộp và được khấu trừ vào án phí tạm nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 9, 14, 53 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 144, 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng Dân Sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Giang Ngọc G.

- Về quan hệ con chung: Giao cháu Giang Thị Ngọc T – sinh ngày 02/11/2006 cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và anh G không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung;

Bảo lưu quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Hai bên xác nhận là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị T phải nộp và được khấu trừ vào án phí tạm nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0004513 ngày 27/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang (đã nộp xong).

3. Báo cho chị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/6/2019). Anh G có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi hành án DS huyện Kiên Lương;
- Những người TGTT;
- Lưu HS, tập án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Minh